

Bản án số: 01/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 23-3-2023
V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thư

Các Thẩm phán: Ông Phạm Tiến Hiệp

Ông Bùi Thanh Thảo

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:** Bà Đào Thị Tân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 24/2022/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 72/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trần Thị T**, sinh năm 1976. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ 5, ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Bị đơn: Ông **Trần Văn H**, sinh năm 1971. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ 5, ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Văn H.

(Ngoài ra trong vụ án còn có một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng không kháng cáo và không liên quan đến nội dung kháng cáo nên Tòa án không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Trần Văn H chung sống với nhau tự nguyện vào năm 1993 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện Đ, tỉnh Bình Phước vào ngày 25/10/2001. Vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng mười năm thì phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng, hạnh phúc vợ chồng nhạt dần, cuộc sống không có hạnh phúc. Bà T xác định tình cảm vợ chồng đã thực sự hết nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Trần Văn H.

Về con chung: Có 03 con là Trần Thị Ngọc L, sinh 09/11/1995, Trần Thảo Đ, sinh ngày 22/6/2003 và Trần Thị Thủy T, sinh ngày 25/12/2004. Do hai con đầu đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu giải quyết. Bà T yêu cầu được nuôi cháu Tiên cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, gồm:

- Một thửa đất có diện tích 13.436m², tại tổ 5, ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số H 915/QSDĐ/980/QĐ-UBND, cấp ngày 02/4/2009 đứng tên hộ ông Trần Văn H. Tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích khoảng 100m², các công trình phụ và cây trồng là cao su, điều trồng năm 2003.

- Một thửa đất có diện tích 4936,7m², tại tổ 5, ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Đất đã được cấp GCNQSDĐ số H 914/QSDĐ/910/QĐ-UBND, cấp ngày 02/4/2009 đứng tên hộ ông Trần Văn H. Tài sản trên đất gồm cây trồng là cao su, điều trồng năm 2003.

- Một thửa đất có diện tích 4730m², (hiện diện tích giảm còn 3140,1m²) tại tổ 5, ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Đất đã được cấp GCNQSDĐ số H 913/QSDĐ/980/QĐ-UBND, cấp ngày 02/4/2009 đứng tên hộ ông Trần Văn H. Tài sản trên đất gồm cây trồng là cao su, điều trồng năm 2003.

Nguồn gốc của các thửa đất trên là vợ chồng tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân, có một phần là do cha mẹ bà T cho mượn vàng để mua.

- Số tiền 85.000.000 đồng, tiền bán mủ cao, cụ thể năm 2021, ông H tự ý cho ông Nguyễn Hướng N (trú cùng ấp) thuê vườn cao su của vợ chồng để khai thác mủ trong thời hạn 02 năm, bắt đầu từ tháng 6/2021 đến hết năm 2022; số tiền trên hiện ông H đang quản lý.

Ngoài ra còn một số tài sản là vật dụng trong gia đình, bà T không yêu cầu giải quyết.

Nay bà T yêu cầu được chia đôi toàn bộ số tài sản nói trên (kể cả tiền); xin được nhận phần đất có căn nhà để ở và làm ăn nuôi các con.

Đối với thửa đất đã sang nhượng cho ông Vũ Đình H, bà Thái Thị H là thửa đất riêng, không liên quan đến phần đất hiện đang có tranh chấp; các bên nhận tiền và giao đất cho nhau sử dụng từ lâu. Các bên cũng đã thống nhất với nhau để tự giải quyết nên bà T không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Ngoài ra không còn yêu cầu nào khác.

Bị đơn ông Trần Văn H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông H và bà Trần Thị T chung sống tự nguyện vào đầu năm 1994, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện Đ, tỉnh Bình Phước vào ngày 25/10/2001.

Quá trình chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không tin tưởng và tôn trọng nhau nên thường xuyên xảy ra cãi nhau, vợ chồng sống không có hạnh phúc. Ông H và bà T đã sống ly thân nhau nhiều năm nay (từ năm 2015). Ông H xác định tình cảm vợ chồng đã thực sự hết nên đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T.

- Về con chung: Ông H và bà T có chung 03 con là Trần Thị Ngọc L, sinh 09/11/1995, Trần Thảo Đ, sinh ngày 22/6/2003 và Trần Thị Thủy T, sinh ngày 25/12/2004. Việc nuôi con thì tùy nguyện vọng của con.

Về cấp dưỡng nuôi con ông H và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Tài sản chung gồm có:

- Một thửa đất có diện tích 4936,7m², tại tổ 5, ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Đất đã được cấp GCNQSDĐ số H 914/QSDĐ/910/QĐ-UBND, cấp ngày 02/4/2009 (cấp lần đầu năm 2003). Tài sản trên đất gồm cây trồng là cao su, điều trồng năm 2003.

- Một thửa đất có diện tích 4730m², (hiện diện tích giảm còn 3140,1m²) tại tổ 5, ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Đất đã được cấp GCNQSDĐ số H 913/QSDĐ/980/QĐ-UBND, cấp ngày 02/4/2009 (cấp lần đầu năm 2003). Tài sản trên đất gồm cây trồng là cao su, điều trồng năm 2003.

Nguồn gốc của các thửa đất trên là vợ chồng tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân. Ông H đồng ý chia đôi số tài sản chung nói trên theo yêu cầu của bà T.

- Riêng thửa đất có diện tích 13.436m², tại tổ 5, ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Đất đã được cấp GCNQSDĐ số H 915/QSDĐ/980/QĐ-UBND, cấp ngày 02/4/2009 (cấp lần đầu năm 2002). Tài sản trên đất gồm: căn nhà xây cấp 4 diện tích khoảng 100m², các công trình phụ và cây trồng là cao su, điều trồng năm 2003. Nguồn gốc của thửa đất này là của ông H mua vào tháng 11/1993, trước khi cưới bà T. Tài sản trên đất là nhà và cây trồng trên đất là của vợ chồng cùng tạo dựng.

Ông H không đồng ý chia thửa đất này vì đây là tài sản riêng của ông.

- Đối với số tiền 85.000.000 đồng, tiền bán mủ cao su cho ông Nguyễn Hướng N (trú cùng ấp) thuê vườn cao su để khai thác mủ của gia đình trong thời hạn 02 năm, bắt đầu từ tháng 6/2021 đến hết năm 2022. Số tiền trên ông H sử dụng để cho con mua máy tính hết khoảng 17.000.000 đồng và mua xe máy cho con đi học hết 18.000.000 đồng. Số còn lại ông H đã trả nợ và chi dùng sinh hoạt trong gia đình hết. Vì vậy ông H không đồng ý theo yêu cầu của bà T về việc chia số tiền này.

- Đối với thửa đất ông H và bà T đã bán cho ông Vũ Đình H, bà Thái Thị H là thửa đất riêng, không liên quan đến phần đất hiện đang có tranh chấp; ông H, bà T đã nhận đủ tiền và ông H đã nhận đất sử dụng ổn định cho đến nay; đất này hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H và bà T đã tự thỏa thuận với nhau nên không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Ngoài ra không còn yêu cầu giải quyết tài sản nào khác.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 72/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39;

Các điều 51, 56, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 02/2000/HĐTP-TANDTC ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Tuyên xử:

Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Trần Thị T và ông Trần Văn H;

Bà Trần Thị T được chia: Bà T được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt

và sở hữu các tài sản gắn liền với đất gồm:

Thửa đất có diện tích là $10665,7m^2$ (trong đó có $944m^2$ đất hành lang bảo vệ suối và $325,9m^2$ đất hành lang bảo vệ đường bộ); một phía giáp đất của ông H phần được chia; một phía giáp đất của đường đi; một phía giáp suối; phần còn lại giáp thửa 94. Đất thửa số 00, tờ bản đồ số 00, tọa lạc tại tổ 5, ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 915/QSDĐ/980/QĐ-UBND, cấp ngày 02/4/2009 mang tên hộ ông Trần Văn H (có sơ đồ kèm theo) có trị giá là 4.322.068.000 đồng.

Các tài sản trên đất gồm: Một căn nhà cấp 4 (nhà chính) xây năm 2011, (kết cấu mái lợp tôn, nền gạch bông, tường xây tô, có la phong), diện tích là $92,7m^2$ có trị giá là 197.318.880 đồng; công trình phụ nối liền nhà chính (kết cấu tường xây gạch 10, nền lát một phần gạch men, mái lợp tôn không đóng la phong) có diện tích $38,91m^2$, trị giá là 68.824.008 đồng; mái hiên nối liền phía trước nhà có diện tích $14,02m^2$ (kết cấu nền gạch men, mái lợp tôn, cột bê tông) trị giá là 5.091.075 đồng; một sân bê tông có diện tích $42,55m^2$, trị giá là 5.820.000 đồng; một hàng rào bao quanh nhà có diện tích là $157,32m^2$ (kết cấu cột xây tô lửng 50cm, có gắn lưới B40), trị giá là 7.034.400 đồng.

Cây trồng trên đất gồm: 240 cây cao su trị giá là 96.000.000 đồng; 10 cây điều trị giá là 4.660.000 đồng; 06 cây tiêu (trồng năm 2012) trị giá là 3.108.000 đồng; 02 cây dừa trị giá là 676.000 đồng; 02 cây mít trị giá là 776.000 đồng; 01 cây bưởi trị giá là 600.000 đồng; 02 cây xoài trị giá là 860.000 đồng, 02 cây bơ (tự mọc) trị giá là 640.000 đồng và 01 cây chanh trị giá 192.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà T được chia là 4.713.667.963 đồng.

Bà Thương được nhận từ ông Trần Văn H số tiền là 70.038.018 đồng (trong đó tiền chênh lệch do chia tài sản là 50.038.018 đồng và tiền mua cao su là 20.000.000 đồng).

Phần ông Trần Văn H được chia: ông H được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt và sở hữu các tài sản gắn liền với đất gồm:

Thửa đất có diện tích là $4936,7m^2$, thửa số 00, tờ bản đồ số 00, tọa lạc tại tổ 5, ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 914/QSDĐ/910/QĐ-UBND, cấp ngày 02/4/2009 mang tên hộ ông Trần Văn H (có sơ đồ kèm theo) có đơn giá là 460.000 đồng/ m^2 , thành tiền là 2.270.882.000 đồng.

Tài sản trên đất gồm 30 cây điều (trồng năm 2005), trị giá là 13.980.000 đồng và 20 cây cao su (trồng năm 2005) trị giá là 8.000.000 đồng.

Thửa đất có diện tích là $4730m^2$, theo sơ đồ đo đạc ngày 22/12/2021, diện tích đất thực tế còn lại $3140,1m^2$ (trong đó có $587,6m^2$ đất thuộc hành lang bảo vệ suối), thửa số 00, tờ bản đồ số 00, tọa lạc tại tổ 5, ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 913/QSDĐ/980/QĐ-UBND, cấp ngày 02/4/2009, trị giá là 1.174.150.000 đồng.

Tài sản trên đất gồm: 280 cây cao su (trồng năm 2005) trị giá là 112.000.000 đồng.

Một thửa đất có diện tích là $2.784m^2$ (trong đó có $104,9m^2$ đất thuộc hành lang bảo vệ suối và $49,9m^2$ đất hành lang bảo vệ đường bộ); một phía giáp đất của bà T phần được chia; một phía giáp đất của đường đi; một phía giáp suối; phía còn lại giáp thửa số 01, 02 phần ông H được chia (có sơ đồ kèm theo). Đất thuộc

một phần thửa số 00, tờ bản đồ số 00, tọa lạc tại Tổ 5, ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 915/QSĐĐ/980/QĐ-UBND, cấp ngày 02/4/2009 mang tên hộ ông Trần Văn H (có sơ đồ kèm theo) có trị giá là 1.209.432.000 đồng.

Tài sản trên đất gồm: 60 cây cao su (trồng năm 2005) có trị giá là 24.000.000 đồng; 03 cây điều (trồng năm 2005) trị giá là 1.3000.000 đồng;

Số tiền mủ cao su hiện ông H đang quản lý là 40.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông H được chia là 4.853.744.000 đồng (trong đó có 40.000.000 đồng tiền mủ cao su).

Ông H phải có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền là 70.038.018 đồng (trong đó tiền chênh lệch do chia tài sản là 50.038.018 đồng và tiền mủ cao su là 20.000.000 đồng).

Bà T, ông H có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được sang tên tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về quan hệ hôn nhân, con chung, cấp dưỡng nuôi con, án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bản án sơ thẩm bị kháng cáo như sau:

Ngày 10 tháng 10 năm 2022, bị đơn ông Trần Văn H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần chia tài sản. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định thửa đất 13.436m², tại tổ 5, ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đất đã được cấp GCNQSDĐ số H915/QSĐĐ/980/QĐ-UBND, cấp ngày 02/4/2009 (cấp lần đầu năm 2002) đứng tên hộ ông Trần Văn H là tài sản riêng của ông và chia cho ông được hưởng 70% giá trị tài sản, chia cho bà T được hưởng 30% giá trị tài sản. Ông H có nguyện vọng được nhận thửa đất này, giao cho bà T 02 thửa đất còn lại và bà T có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông số tiền chênh lệch tài sản được nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Trần Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn ông Trần Văn H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

- Về nội dung:

Việc thu thập chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm còn mâu thuẫn, diện tích đất 13.436m² đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông H thể hiện có 400m² đất thổ cư, tuy nhiên, theo kết quả trích đo thể hiện diện tích đất này chỉ có 100 m² đất thổ cư.

Về định giá tài sản: Theo như GCNQSDĐ cấp cho hộ ông H thì diện tích đất 13.436m² có 400m² đất thổ cư và 13.036m² đất trồng cây lâu năm nhưng khi định giá lại áp chung một giá là vi phạm Điều 112 của Luật đất đai và hướng dẫn tại Thông tư 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2014 về định giá tài sản. Bên cạnh đó, Quyết định thành lập Hội đồng định

giá tài sản gồm có 03 thành viên nhưng tại biên bản định giá ngày 14/9/2022 chỉ có 02 thành viên tham gia và ký tên trong biên bản định giá, biên bản cũng không ghi ý kiến của thành viên Hội đồng định giá về việc biểu quyết định giá tài sản. Trong quá trình xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà T cũng có yêu cầu xem xét lại việc định giá tài sản. Như vậy, việc định giá tài sản của cấp sơ thẩm đã vi phạm về trình tự, thủ tục định giá theo quy định tại khoản 4 Điều 104 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đã đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để khắc phục những thiếu sót trên của cấp sơ thẩm nhưng Hội đồng xét xử không chấp nhận. Vì vậy, để đảm bảo việc giải quyết vụ án được khách quan, đúng quy định, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn H, hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát; ý kiến của nguyên đơn, bị đơn và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn H làm trong thời hạn luật định, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định pháp luật, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của ông H, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông H và bà T cùng xác định diện tích đất 13.436m² (trong đó có 1048,9m² đất thuộc HLBVS và 375,8m² đất HLBVĐB, theo sơ đồ đo đạc ngày 22/12/2021), thuộc thửa số 00, tờ bản đồ số 00, tọa lạc tại tổ 5, ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước có nguồn gốc do nhận chuyển nhượng lại của bà Vũ Thị L và ông Vũ Đình H (em trai bà L) vào tháng 11/1993 với giá 06 chỉ vàng, lời khai này cũng phù hợp với lời khai của bà Vũ Thị L trong hồ sơ vụ án; đồng thời ông bà cũng xác định diện tích đất này đã được cấp GCNQSDĐ lần đầu vào năm 2002 đứng tên hộ ông Trần Văn H. Vì vậy, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, theo ông H thì ông và bà T quen biết nhau từ năm 1993 nhưng đến tháng 3/1994 hai người mới chính thức chung sống với nhau. Thửa đất 13.436m² là do ông và ông Trần Văn H1 (anh trai ông H1) mua chung của bà L, tiền mua đất do hai anh em mượn đất trồng lúa mà có, trả tiền một lần, không làm giấy tờ gì. Sau khi mua về, đã làm nhà tranh để hai anh em ở, sau khi ông H lấy vợ thì ông H1 ra ở riêng, thửa đất này là tài sản ông H có trước khi kết hôn với bà T, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên ông chỉ đồng ý chia cho bà T 30% giá trị thửa đất và tài sản trên đất.

Trong khi đó bà T lại cho rằng bà và ông H chính thức chung sống với nhau từ tháng 8/1993 (chưa đăng ký kết hôn), lúc đầu hai vợ chồng sống tại nhà của mẹ bà T vì lúc đó ông H chưa có nhà đất để ở, đến tháng 11/1993 vợ chồng mới mua đất làm nhà và sau đó mới ra ở riêng. Số vàng để mua đất là của mẹ bà

T cho mượn để mua, trả trước cho bà L 03 chỉ vàng ngay tại thời điểm mua đất; việc đi mua đất là do ông H, ông H1 đi giao dịch, bà T không trực tiếp đi mua. Sau khi mua đất, làm nhà tranh để ở thì ông Trần Văn H1 ở chung và làm ăn chung với vợ chồng bà T. Cuối năm 1994, vợ chồng bà T cùng ông H1 làm lúa thu hoạch bán được 03 chỉ vàng nên đã trả xong cho ông H. Đến năm 1995, ông H1 ra mua đất ở riêng thì vợ chồng bà T có trả cho ông H1 03 chỉ vàng để đi mua đất ở gần đó. Vợ chồng bà T sử dụng toàn bộ diện tích đất trên cho đến năm 2002 thì được cấp GCNQSDĐ đứng tên hộ ông Trần Văn H.

Mặc dù, các bên không có chứng cứ xác thực để chứng minh cho thời gian hai người chung sống chính thức và nguồn gốc số vàng mua đất nhưng căn cứ vào lời khai của những người làm chứng trong vụ án đều thể hiện số vàng mua đất được trả làm 02 lần, lần đầu vào tháng 11/1993 ngay sau khi mua đất và lần thứ hai vào tháng 11/1994. Lời trình bày của những người làm chứng (kể cả lời trình bày của ông H1) đều phù hợp với lời trình bày của bà T về thời điểm mua đất và trả tiền. Ngoài ra, tại biên bản lấy lời khai ngày 02/8/2022 (BL 37), bà Thái Thị H (vợ ông Vũ Đình H) xác định bà là chỗ quen biết, hàng xóm với ông H, bà T từ trước năm 1993 nên biết rõ việc ông H, bà T đã chung sống với nhau từ năm 1993, trước khi mua đất của ông bà, sau khi mua đất của vợ chồng bà thì vợ chồng ông H, bà T đã làm nhà tranh trên đất ở vào năm 1994, cuối năm 1994 vợ chồng bà T mới trả cho vợ chồng bà 03 chỉ vàng còn lại. Ông Trần Văn H1 tại biên bản lấy lời khai ngày 02/8/2022 (BL 35) cũng xác định ông H1 đã giao lại thửa đất trên cho vợ chồng bà T, ông H quản lý, sử dụng từ năm 1994, việc ông H, bà T được cấp GCNQSDĐ, chặt bỏ cây điều để trồng cây cao su và làm nhà trên đất ông H1 đều biết và không có ý kiến gì và ông H1 cũng xác định ông không còn liên quan gì đến diện tích đất này. Ông H cũng xác định năm 1994 ông và bà T đã chung sống với nhau như vợ chồng. Như vậy, có cơ sở để xác định việc mua thửa đất trên có phần công sức đóng góp tiền bạc của bà T. Trong quá trình sử dụng đất, năm 2002, ông H, bà T làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ Trần Văn H, thời điểm này hộ gia đình sử dụng đất trên thực tế của hộ ông H gồm có ông H, bà T và con chung là cháu Trần Thị Ngọc L còn nhỏ. Sau đó, ông H, bà T chặt bỏ cây điều trên đất để trồng cây cao su và xây dựng nhà cửa trên đất, anh H1 sống ở gần đó cũng không có ý kiến gì. Khi vợ chồng ông bà trồng cây lâu năm, xây nhà ở kiên cố trên đất ông H cũng không có ý kiến hay văn bản nào xác định đây là tài sản riêng của ông H. Vì vậy, có cơ sở để xác định đây là tài sản chung của vợ chồng bà T, ông H. Các tài sản trên đất gồm công trình xây dựng nhà ở, cây trồng trên đất (cao su, điều) các bên thừa nhận là do vợ chồng cùng tạo dựng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc được chia đôi tài sản trên là có cơ sở nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này.

Mặt khác, do bà T hiện đang trực tiếp nuôi con chung còn đi học, có nhu cầu về chỗ ở và nhằm đảm bảo quyền lợi cho bà T và con chung, cần giao cho bà T được quản lý, sử dụng phần diện tích đất có căn nhà trên đất là phù hợp.

[3] Tuy nhiên, do Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót, nhầm lẫn về số liệu trong việc tính giá trị tài sản các đương sự được hưởng và sai sót về tính án phí nên cần sửa lại để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự.

Cụ thể, tổng giá trị khối tài sản chung của vợ chồng là 9.549.511.203 đồng (bao gồm cả 40.000.000 đồng tiền mủ cao su còn lại), ông H, bà T mỗi người được chia 50% giá trị tài sản, tương ứng số tiền 4.774.755.601 đồng.

Do tổng giá trị tài sản bà T được thực nhận là 4.695.669.203 đồng, tổng giá trị tài sản ông H được thực nhận là 4.853.842.000 đồng nên ông H có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà T số tiền chênh lệch tài sản chung là 79.086.399 đồng (bao gồm 20.000.000 đồng tiền mủ cao su).

[4] Về án phí:

- Án phí sơ thẩm về phân chia tài sản:

Bà T phải chịu số tiền 112.774.755 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 10.300.000 đồng đã nộp, bà T còn phải nộp tiếp số tiền là 102.774.755 đồng.

Ông H phải chịu số tiền 112.774.755 đồng.

- Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa một phần nên ông H không phải chịu.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên toà đề nghị huỷ bản án sơ thẩm do có vi phạm thủ tục tố tụng việc định giá tài sản và kết quả đo đạc chưa chính xác. Xét thấy, tại biên bản định giá tài sản ngày 19/8/2022, có đầy đủ các thành viên của Hội đồng định giá tài sản theo quyết định thành lập của Toà án tham gia việc định giá tài sản. Sau đó, nguyên đơn bà T cho rằng mức giá do Hội đồng định giá đưa ra là cao so với giá thực tế nên đã yêu cầu định giá lại. Ngày 14/9/2022, Hội đồng định giá đã tiến hành định giá lại đối với các tài sản là công trình, vật kiến trúc trên đất, đối với đất và các tài sản khác trên đất là cây trồng thì Hội đồng định giá quyết định không định giá lại, ông H, bà T cũng đồng ý với kết quả định giá lại của Hội đồng định giá và không có yêu cầu gì thêm. Tại phiên toà phúc thẩm, ông H, bà T cùng xác định ông bà thống nhất với kết quả đo đạc và kết quả định giá tài sản tại cấp sơ thẩm, không yêu cầu định giá và đo đạc lại. Vì vậy, mặc dù việc định giá tài sản của cấp sơ thẩm có sai sót về thủ tục nhưng các đương sự thống nhất với kết quả định giá, kết quả đo đạc nên việc sai sót này không làm thay đổi bản chất vụ án, không ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, do đó, việc huỷ bản án sơ thẩm để xét xử lại là không cần thiết mà chỉ cần nêu ra để Toà án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát được chấp nhận một phần.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn H.

Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 72/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước về phân tài sản chung và án phí dân sự sơ thẩm (án phí chia tài sản);

2. Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 02/2000/HĐTP-TANDTC ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Trần Thị T và ông Trần Văn H;

Bà Trần Thị T được chia các tài sản sau:

- Thửa đất có diện tích 10.665,7m² (trong đó có 944m² đất hành lang bảo vệ suối và 325,9m² đất hành lang bảo vệ đường bộ); một phía giáp đất của ông H phần được chia; một phía giáp đất của đường đi; một phía giáp suối; phần còn lại giáp thửa 94. Đất thuộc thửa số 00, tờ bản đồ số 00, tọa lạc tại tổ 5, ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đã có GCNQSDĐ số H915/QSDĐ/980/QĐ-UBND, cấp ngày 02/4/2009 mang tên hộ ông Trần Văn H (có sơ đồ kèm theo), cùng các tài sản trên đất gồm: Một căn nhà cấp 4 (nhà chính) xây năm 2011, (kết cấu mái lợp tôn, nền gạch bông, tường xây tô, có la phong), diện tích là 92,7m²; công trình phụ nối liền nhà chính (kết cấu tường xây gạch 10, nền lát một phần gạch men, mái lợp tôn không đóng la phong) có diện tích 38,91m²; mái hiên nối liền phía trước nhà có diện tích 14,025m² (kết cấu nền gạch men, mái lợp tôn, cột bê tông); một sân bê tông có diện tích 42,55m²; một hàng rào bao quanh nhà có diện tích là 156,32m² (kết cấu cột xây tô lửng 50cm, có gắn lưới B40); 240 cây cao su; 10 cây điều; 06 cây tiêu (trồng năm 2012); 02 cây dừa; 02 cây mít; 01 cây bưởi; 02 cây xoài; 02 cây bơ và 01 cây chanh.

Tổng giá trị các tài sản nêu trên là 4.695.669.203 đồng (Bốn tỉ sáu trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm sáu mươi chín nghìn hai trăm lẻ ba đồng).

Ông Trần Văn H được chia các tài sản sau:

- Thửa đất có diện tích 4936,7m², thuộc thửa số 00, tờ bản đồ số 00, tọa lạc tại tổ 5, ấp H, xã T, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, đất đã có GCNQSDĐ số H914/QSDĐ/910/QĐ-UBND, cấp ngày 02/4/2009 mang tên hộ ông Trần Văn H (có sơ đồ kèm theo) cùng các tài sản trên đất gồm: 280 cây cao su (trồng năm 2005);

- Thửa đất có diện tích 4730m² (theo sơ đồ đo đạc ngày 22/12/2021, diện tích đất thực tế còn lại 3140,1m² (trong đó có 587,6m² đất thuộc hành lang bảo vệ suối)), thuộc thửa số 00, tờ bản đồ số 00, tọa lạc tại tổ 5, ấp H, xã T, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, đất đã có GCNQSDĐ số H 913/QSDĐ/980/QĐ-UBND, cấp ngày 02/4/2009, cùng các tài sản trên đất gồm 30 cây điều (trồng năm 2005) và 20 cây cao su (trồng năm 2005);

- Thửa đất có diện tích 2.784m² (trong đó có 104,9m² đất thuộc hành lang bảo vệ suối và 49,9m² đất hành lang bảo vệ đường bộ); một phía giáp đất của bà T phần được chia; một phía giáp đất của đường đi; một phía giáp suối; phía còn lại giáp thửa số 01, 02 phần ông H được chia (có sơ đồ kèm theo). Đất thuộc một phần thửa số 00, tờ bản đồ số 00, tọa lạc tại tổ 5, ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đã có GCNQSDĐ số H915/QSDĐ/980/QĐ-UBND, cấp ngày 02/4/2009 mang tên hộ ông Trần Văn H (có sơ đồ kèm theo) cùng các tài sản trên đất gồm: 60 cây cao su (trồng năm 2005), 03 cây điều (trồng năm 2005);

- Số tiền mủ cao su hiện ông H đang quản lý là 40.000.000 đồng.

Tổng giá trị các tài sản nêu trên là 4.853.842.000 đồng (Bốn tỉ tám trăm

năm mươi ba triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn đồng)

Ông H phải có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền chênh lệch tài sản chung là 79.086.399 đồng (Bảy mươi chín triệu không trăm tám mươi sáu nghìn ba trăm chín mươi chín đồng) (bao gồm 20.000.000 đồng tiền mủ cao su).

Bà T, ông H có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để tiến hành thủ tục đăng ký điều chỉnh biến động đối với quyền sử dụng đất đã được phân chia và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản:

Bà T phải chịu số tiền 112.774.755 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 10.300.000 đồng đã nộp, bà T còn phải nộp tiếp số tiền là 102.774.755 đồng (Một trăm lẻ hai triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn bảy trăm năm mươi lăm đồng).

Ông H phải chịu số tiền 112.774.755 đồng (Một trăm mười hai triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn bảy trăm năm mươi lăm đồng).

4. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm:

Ông Trần Văn H không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước hoàn trả lại cho ông H số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0018972 ngày 20/10/2022.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, T.GĐ&NCTN
- Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Thư